

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: **53** /2016/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày **12** tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quyết định số 755/QĐ - TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 15/TTr-BDT ngày 26 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Mục III, Phần thứ nhất, như sau:

“ 5. Thời gian thực hiện Đề án đến hết năm 2016”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

“1. Số hộ có nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt; số công trình nước sinh hoạt tập trung và kế hoạch duy tu bảo dưỡng:

- Toàn tỉnh có 7.097 hộ nghèo có nhu cầu về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt; đầu tư 11 công trình nước sinh hoạt tập trung; 16 tuyến ống nước sinh hoạt tập trung; duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt 10 công trình; cụ thể theo từng nội dung:

- Số hộ có nhu cầu hỗ trợ đất ở: 920 hộ;

- Số hộ có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất: 3.043 hộ;
- Số lao động có nhu cầu học nghề: 1.251 lao động;
- Số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề: 1.968 hộ;
- Số hộ có nhu cầu nước sinh hoạt phân tán: 4.751 hộ;
- Số công trình nước sinh hoạt tập trung: 11 công trình và 16 tuyến ống nước sinh hoạt tập trung;
- Số công trình duy tu bảo dưỡng: 10 công trình.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều a, Khoản 2.2.1, Mục II, phần thứ hai, cụ thể như sau:

2.2.1. Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

a) Thực trạng hộ chưa có đất sản xuất:

Các hộ thiếu đất sản xuất bao gồm: các hộ hiện tại không có đất sản xuất hoặc đã có nhưng không đủ để phát triển sản xuất. Chưa đủ theo 3 định mức sau: đất trồng cây lúa nước 01 vụ ít nhất có 0,25 ha hoặc đất trồng cây lúa nước 02 vụ ít nhất có 0,15 ha hoặc đất trồng cây hàng năm có ít nhất 0,5 ha.

Có 3.043 hộ chưa có đất sản xuất, với diện tích cần hỗ trợ 1.024,27 ha, trong đó đất trồng cây lúa nước có 1.401 hộ/294,22 ha, đất trồng cây hàng năm có 1.254 hộ/534,35 ha, đất khai hoang phục hóa để sản xuất trong đất lâm nghiệp có 378 hộ/195,7 ha.

Phân theo từng địa phương như sau:

- **Thành phố Phan Rang Tháp chàm:** (thôn Thành Ý, xã Thành Hải): 4 hộ/0,6 ha (đất trồng cây lúa nước).
- **Huyện Thuận Nam:** 206 hộ/43,99 ha (đất trồng cây lúa nước), trong đó xã Phước Hà 69 hộ/10,35 ha, xã Phước Nam 83 hộ/20,75 ha, xã Phước Ninh 54 hộ/12,89 ha.
- **Huyện Ninh Phước:** 115 hộ/54,5 ha, gồm đất trồng cây lúa nước 26 hộ/3,9 ha (xã Phước Hữu), đất rừng sản xuất 89 hộ/50,6 ha (xã Phước Vinh).
- **Huyện Thuận Bắc:** 622 hộ/212,2 ha, gồm đất trồng cây lúa nước 300 hộ/51,2 ha, đất trồng cây hàng năm 322 hộ/161 ha, trong đó: xã Lợi Hải có 238 hộ/35,7 ha (đất trồng cây lúa nước), xã Phước Kháng 62 hộ/15,5 ha (đất trồng cây lúa nước), xã Phước Chiến 322 hộ/161 ha (đất trồng cây hàng năm).
- **Huyện Bác Ái:** 1.247 hộ/390,5 ha, trong đó đất trồng cây lúa nước 656 hộ/147,05 ha, đất trồng cây hàng năm 572 hộ/237,95 ha, đất rừng sản xuất 9 hộ/5,5 ha.

Trong đó: xã Phước Tiến 265 hộ/65,85 ha (đất trồng cây lúa nước 129 hộ/18,1 ha, trồng cây hàng năm 136 hộ/47,75 ha); xã Phước Thắng 74 hộ/ 60 ha (đất trồng cây lúa nước); xã Phước Thành 108 hộ/54 ha (đất trồng cây hàng năm); xã Phước Đại 335 hộ/62 ha (đất trồng cây lúa nước 263 hộ/35,8 ha, đất trồng cây hàng năm 72 hộ/26,2 ha); xã Phước Chính 52 hộ/22,9 ha (đất trồng cây hàng năm); xã Phước Bình 39 hộ/20,8 ha (đất trồng cây hàng năm 30 hộ/15,3 ha, đất rừng sản xuất 9 hộ/5,5 ha); xã Phước Trung 231 hộ/68 ha (đất trồng cây lúa nước 132 hộ/24,5 ha, đất trồng cây hàng năm 99 hộ/43,5 ha); xã Phước Hòa 116

hộ/23,45 ha (đất trồng cây lúa nước 58 hộ/8,65 ha, đất trồng cây hàng năm 58 hộ/14,8 ha); xã Phước Tân 27 hộ/13,5 ha (đất trồng cây hàng năm).

- **Huyện Ninh Sơn:** 849 hộ/322,48 ha, trong đó đất trồng cây lúa nước 209 hộ/47,48 ha, đất trồng cây hàng năm 360 hộ/135,4 ha, đất rừng sản xuất 280 hộ/139,6 ha.

Trong đó: xã Lâm Sơn 282 hộ/146 ha (đất trồng cây lúa nước 5 hộ/7,5 ha, đất rừng sản xuất 277 hộ/138,5 ha); xã Lương Sơn 75 hộ/13,6 ha (đất trồng cây lúa nước); xã Mỹ Sơn 8 hộ/3,6 ha (đất trồng cây lúa nước 04 hộ/2 ha, đất trồng cây hàng năm 01 hộ/0,5 ha, đất rừng sản xuất 03 hộ/1,1 ha); xã Nhơn Sơn 125 hộ/24,38 ha (đất trồng cây lúa nước); xã Hòa Sơn 195 hộ/95,4 ha (đất trồng cây hàng năm); xã Ma Nới 164 hộ/39,5 ha (đất trồng cây hàng năm).

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ, Khoản 2.2.1, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

2.2.1. Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

đ) Nhu cầu vốn hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giải quyết đất sản xuất hỗ trợ cho các hộ dân là: **90.990 triệu đồng**, trong đó:

- Vốn Ngân sách : 2.694 hộ x 15 triệu đồng/hộ = **45.495** triệu đồng.

- Vốn vay từ NHCSXH: 2.694 hộ x 15 triệu đồng/hộ = **45.495** triệu đồng.

Biểu 2: Tổng hợp nhu cầu vốn giải quyết đất sản xuất:

Địa phương	Hộ	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (Tr.đ)	Trong đó	
				Nguồn vốn Ngân sách (Tr.đ)	Vốn vay NHCSXH (Tr.đ)
Tổng cộng	3.043	1.024,27	91.290	45.645	45.645
1. TP.P R-TC	4	0,6	120	60	60
2. Huyện Thuận Nam	206	43,99	6.180	3.090	3.090
3. Huyện Ninh Phước	115	54,5	3.450	1.725	1.725
4. Huyện Thuận Bắc	622	212,2	18.660	9.330	9.330
5. Huyện Bác Ái	1.247	390,5	37.410	18.705	18.705
6. Huyện Ninh Sơn	849	322,48	25.470	12.735	12.735

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 2.2.2, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

2.2.2. Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất thì được chuyển sang các nội dung hỗ trợ sau:

b) Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

- Những hộ có lao động nhưng không có nhu cầu học nghề mà có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các ngành nghề khác, tăng thu nhập thì mức hỗ trợ kinh phí như sau:

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ.

+ Vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách Xã hội không quá 15 triệu đồng/hộ, với lãi suất bằng 0,1%/tháng, tương đương với 1,2%/năm, trong thời gian 05 năm.

- **Giải pháp thực hiện:** Theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổng số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề là 1.968 hộ, trong đó:

+ Huyện Thuận Nam có 157 hộ (xã Phước Nam 72 hộ, xã Phước Ninh 45 hộ, xã Phước Hà 40 hộ);

+ Huyện Ninh Phước có 680 hộ (xã Phước Vinh 60 hộ, xã Phước Thái 159 hộ, thị trấn Phước Dân 208 hộ, xã Phước Hậu 89 hộ, xã Phước Thuận 32 hộ, xã Phước Hải 99 hộ, xã An Hải 33 hộ);

+ Huyện Thuận Bắc có 415 hộ (xã Bắc Sơn 379 hộ, xã Phước Kháng 36 hộ);

+ Huyện Bác Ái 462 hộ (xã Phước Đại 210 hộ, xã Phước Trung 12 hộ, xã Phước Bình 104 hộ, xã Phước Chính 25 hộ, xã Phước Thắng 4 hộ, xã Phước Hoà 22 hộ, xã Phước Thành 01 hộ, xã Phước Tân 6 hộ, xã Phước Tiến 78 hộ);

+ Huyện Ninh Sơn có 63 hộ (xã Lâm Sơn 8 hộ, xã Lương Sơn 4 hộ, xã Quảng Sơn 15 hộ và xã Ma Nới 36 hộ);

+ Huyện Ninh Hải có 191 hộ (xã Xuân Hải 98 hộ, xã Vĩnh Hải 93 hộ).

* **Nhu cầu vốn đầu tư chuyển đổi nghề:** Tổng nhu cầu vốn đầu tư chuyển đổi nghề cho hộ gia đình DTTS nghèo là **39.360 triệu đồng** trong đó:

Vốn Ngân sách: **9.840 triệu đồng**

Vốn vay từ NHCSXH: **29.520 triệu đồng**

Biểu 4: Tổng hợp nhu cầu vốn hỗ trợ chuyển đổi nghề:

Địa phương	Hộ	Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Trong đó	
			Nguồn vốn Ngân sách (Tr.đ)	Vốn vay NHCSXH (Tr.đ)
Tổng cộng	1.968	39.360	9.840	29.520
1. Huyện Thuận Nam	157	3.140	785	2.355
2. Huyện Ninh Phước	680	13.600	3.400	10.200
3. Huyện Thuận Bắc	415	8.300	2.075	6.225
4. Huyện Bác Ái	462	9.240	2.310	6.930
5. Huyện Ninh Sơn	63	1.260	315	945
6. Huyện Ninh Hải	191	3.820	955	2.865

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2.3.1, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

2.3.1. Nước sinh hoạt phân tán:

- Đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn khu vực đặc biệt khó khăn có khó khăn về nước sinh hoạt được Nhà nước (Ngân sách Trung ương)

hỗ trợ bình quân 1,3 triệu đồng/hộ. Phương án thực hiện để hộ gia đình tự đào giếng, xây bể chứa hoặc tự tạo nguồn nước sinh hoạt.

- Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khó khăn về nước sinh hoạt là 4.741 hộ, phân theo từng địa phương:

+ Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: 01 hộ (thôn Thành Ý, xã Thành Hải);

+ Huyện Thuận Nam: 221 hộ (xã Phước Hà 166 hộ, xã Phước Nam 27 hộ và xã Phước Ninh 28 hộ);

+ Huyện Ninh Phước 480 hộ (xã Phước Hữu 134 hộ, xã Phước Thái 138 hộ, xã Phước Vinh 67 hộ, xã Phước Sơn 3 hộ, xã Phước Hậu 103 hộ, xã Phước Thuận 35 hộ);

+ Huyện Thuận Bắc: 1.153 hộ (xã Bắc Sơn 268 hộ, xã Lợi Hải 311 hộ, xã Phước Kháng 287 hộ, xã Công Hải 112 hộ và xã Phước Chiến 175 hộ);

+ Huyện Bác Ái: 1.856 hộ (xã Phước Thành 445 hộ, xã Phước Đại 271 hộ, xã Phước Chính 138 hộ, xã Phước Bình 206 hộ, xã Phước Tiến 371 hộ, xã Phước Trung 236 hộ, xã Phước Hòa 25 hộ, xã Phước Tân 116 hộ và xã Phước Thắng 48 hộ);

+ Huyện Ninh Sơn: 1.013 hộ (Ma Núi 379 hộ, Hòa Sơn 11 hộ, Lâm Sơn 244 hộ, Lương Sơn 155 hộ, Quảng Sơn 105 hộ, Mỹ Sơn 65 hộ, Nhơn Sơn 54 hộ);

+ Huyện Ninh Hải: 27 hộ (xã Xuân Hải 13 hộ; xã Vĩnh Hải 14 hộ).

- Nhu cầu vốn đầu tư 6.176,3 triệu đồng.

Biểu 8: Tổng hợp nhu cầu vốn hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

Địa phương	Số hộ có nhu cầu	Nhu cầu vốn đầu tư (Tr.đ)
Tổng cộng:	4.751	6.176,3
1. Huyện Bác Ái	1.856	2.412,8
2. Huyện Ninh Sơn	1.013	1.316,9
3. Huyện Ninh Phước	480	624
4. Huyện Thuận Bắc	1.153	1.498,9
5. Huyện Thuận Nam	221	287,3
6. Huyện Ninh Hải	27	35,1
6. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	1	1,3

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2.3.2, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

“ 2.3.2. Nước sinh hoạt tập trung:

Qua rà soát trên địa bàn tỉnh có 11 công trình nước sinh hoạt tập trung và 16 tuyến ống nước sinh hoạt tập trung cần đầu tư (4.856 mét), nhu cầu vốn đầu tư 123.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 4.418 hộ; theo từng địa phương như sau:

a) Huyện Thuận Bắc: 04 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 34.000 triệu đồng/1.626 hộ hưởng lợi;

- Thôn Ân Đạt, xã Lợi Hải: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 6.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 498 hộ.
- Thôn Xóm Đền, xã Công Hải: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 3.000 triệu đồng; số hộ được hưởng lợi 160 hộ.
- Thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 10.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 485 hộ.
- Xã Phước Kháng: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 15.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 483 hộ.
- b) Huyện Bắc Ái: 04 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 60.000 triệu đồng/1.685 hộ hưởng hưởng lợi.
 - Xã Phước Bình: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 25.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 797 hộ.
 - Thôn Ma Lâm, xã Phước Tân: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 6.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 177 hộ.
 - Thôn Chà Đung, xã Phước Thắng: 01 công trình, nhu cầu vốn 3.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 192 hộ.
 - Xã Phước Trung: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 26.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 519 hộ.
- c) Huyện Ninh Sơn: 03 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 27.000 triệu đồng/ 692 hộ hưởng lợi.
 - Xã Ma Nới: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 15.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 374 hộ.
 - Thôn Núi Ngõng, xã Nhơn Sơn: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 5.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 178 hộ.
 - Thôn Nha Húi, xã Mỹ Sơn: 01 công trình, nhu cầu vốn đầu tư 7.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 140 hộ.
- d) Huyện Ninh Phước: 16 tuyến ống nước sinh hoạt tập trung (4.850 mét), nhu cầu vốn đầu tư 2.000 triệu đồng, số hộ hưởng lợi 415 hộ.
 - Thôn Liên Sơn 2, xã Phước Vinh: 03 tuyến, chiều dài 1.000 m, số hộ thụ hưởng 100 hộ.
 - Xã Phước Hậu: 09 tuyến, chiều dài 2.356 m, 200 hộ thụ hưởng. Cụ thể: Thôn Phước Đồng 2: 5 tuyến, chiều dài 1.750 m, số hộ thụ hưởng 130; thôn Hiếu Lễ: 3 tuyến, chiều dài 470 m, số hộ thụ hưởng 50; thôn Phước Đồng 1: 1 tuyến, chiều dài 136 m, số hộ thụ hưởng: 20.
 - Xã Phước Hữu: 4 tuyến, chiều dài 1.500 m, số hộ thụ hưởng: 115. Cụ thể: thôn Thành Đức: 02 tuyến, chiều dài 850 m, số hộ thụ hưởng 75; thôn Tân Đức: 02 tuyến, chiều dài 650 m, số hộ thụ hưởng: 40.

Biểu 9: Tổng hợp nhu cầu vốn hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung

Địa phương	Số công trình (tuyến)	Hộ hưởng lợi	Nhu cầu vốn đầu tư (Tr.đ)
1. Huyện Thuận Bắc	04 công trình	1.626	34.000

2. Huyện Bắc Ái	04 công trình	1.685	60.000
3. Huyện Ninh Sơn	03 công trình	692	27.000
4. Huyện Ninh Phước	16 tuyến	415	2.000
Tổng cộng		4.418	123.000

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3.1, Mục II, Phần thứ hai, cụ thể như sau:

3.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư 285.837 triệu đồng (hai trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm ba mươi bảy triệu đồng)

- Vốn hỗ trợ đất sản xuất: 91.290 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ đất ở: 15.291 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ chuyển đổi nghề: 39.360 triệu đồng;
- Vốn đào tạo nghề: 5.004 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 6.176,3 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: 123.000 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ duy tu bảo dưỡng: 5.320 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ quản lý giám sát: 396 triệu đồng.

***Phân theo nguồn vốn:**

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư: 210.672 triệu đồng
- Nguồn vốn vay NHCSXH: 75.165 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ nội dung sửa đổi, bổ sung của Quyết định này triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: u

- Như Điều 3;
- Văn Phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (BTP);
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh uỷ;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh
- TT tin học, Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT, KGVX. NVT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Bình